

PHÒNG DK SX

NGÀY 22 THÁNG 4 NĂM 2026

STT	Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rút	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
	TỔNG CỘNG						439 769	120 601	301 055			
I	CẢNG CHÍNH						68 277	30 506	37 771			
	<i>Tàu đã làm hàng (trong cầu)</i>						14 940	14 873	67			
1	CROMIT	18/4	1052/4	30/4	HUY HOÀNG 222	CÁM 5A.1	5 300	5 294	6	22/4	PTCB	
2	KDT MIỀN BẮC	18/4	1053/4	30/4	HẢI ĐĂNG 666	CÁM 5A.1	3 800	3 780	20	22/4	PTCB	
3	V TRACO	15/4	1033/4	22/4	BN 0719	CỤC XỎ 1C	1 100	1 083	18	22/4	TD	
4	CATALAN	20/4	1067/4	27/4	BN 2678	CỤC 5A.1	1 550	1 544	6	22/4	TD	
5	TTC	22/4	1082/4	29/4	HN 2534	CỤC 4A.1	1 450	1 441	9	22/4	TD	
6	CHUYỂN TẢI ZHENG ZHI	22/4	166		CỬA ÔNG 10	CÁM 1	1 740	1 732	8	22/4		
	<i>Tàu dự kiến rút trong ngày</i>						42 000	15 633	26 367			
1	ĐIỆN VĨNH TẤN 2	21/4	253-B/4		VIỆT THUẬN STAR	CÁM 6A.14	42 000	15 633	26 367	RÓT ĐỔ	HỘ LỚN	TTCO: 25.000 - CLM: 10.000 - KVCP: 7.000
2	TNV HẢI DƯƠNG	15/4	1035/4	22/4	BN 1368	CỤC XỎ 1C	1 090	538	552	RÓT ĐỔ	TD	
	<i>Tàu đã làm lệnh (trong cầu)</i>						11 337		11 337			
1	KDT MIỀN BẮC	10/4	971/4	20/4	HP 6816	CÁM 5B.1	2 590		2 590		PTCB	
2	KDT HẢ BẮC	21/4	1071/4	30/4	BN 1828	CÁM 5A.1	2 250		2 250		PTCB	
3	XDCN MỎ	22/4	999/4	29/4	HP 6328	CỤC XỎ 1C	1 967		1 967		TD	GIA HẠN L1
4	VTA	15/4	936/4	22/4	BN 1883	CỤC XỎ 1C	1 200		1 200		TD	GIA HẠN L1
5	CẦU ĐUỐNG	18/4	1054/4	25/4	HP 5097	CỤC XỎ 1C	1 000		1 000		TD	
6	HÀNG HẢI VN	21/4	1077/4	28/4	BN 1826	CỤC XỎ 1C	1 130		1 130		TD	
7	TRƯỜNG ANH 888	22/4	1084/4	30/4	BN 2196	CỤC XỎ 1C	1 200		1 200		TD	
	<i>Tàu chuyển tải</i>						178 450	25 231	138 009			
	<i>Tàu đã làm hàng</i>											
	<i>Tàu dự kiến rút trong ngày</i>						105 800	40 441	65 359			
1	ĐIỆN VĨNH TẤN 1	17/4	258/4		VIỆT THUẬN 26-01	CÁM 6A.1	25 600	24 700	900	RÓT ĐỔ	HỘ LỚN	TTHG: 20.000 - KVCP: 5.600
2	ĐIỆN VŨNG ÁNG	17/4	260/4		TRƯỜNG NGUYỄN SKY	CÁM 5A.10	26 200	15 741	10 459	RÓT ĐỔ	HỘ LỚN	CLM: 16.000 - KVĐB: 10.200
3	ĐIỆN VĨNH TẤN 2	20/4	263/4		HẢI NAM 79	CÁM 6A.10	27 700		27 700		HỘ LỚN	CLM: 19.000 - KVCP: 8.700
4	ĐIỆN DUYÊN HẢI	20/4	264/4		VIỆT THUẬN 30-05	CÁM 5B.14	26 300		26 300		HỘ LỚN	TTHG: 16.300 - KDTCP: 10.000
	<i>Tàu đã làm lệnh (chuyển tải)</i>						72 650		72 650			
1	ĐIỆN VŨNG ÁNG	16/4	256/4		QUANG VINH 188	CÁM 5A.10	22 800		22 800		HỘ LỚN	TTCO: 15.800 - CLM: 7.000
2	ĐIỆN DUYÊN HẢI	17/4	259/4		VIỆT THUẬN 30-06	CÁM 6A.14	26 300		26 300		HỘ LỚN	TTCO: 10.300 - CLM: 16.000
3	ĐIỆN VĨNH TẤN 1	21/4	266-B/4		GOLDEN STAR	CÁM 6A.1	23 550		23 550		HỘ LỚN	TTHG: 19.000 - KVCP: 4.550
II	KHO G9-HÓA CHẤT						34 861	8 224	26 637			

PHÒNG ĐKSX

NGÀY 22 THÁNG 4 NĂM 2026

STT	Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rót	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
	Tàu đã làm hàng						7 341	7 243	98			
1	CẦU ĐUÔNG	21/4	1074/4	28/4	BN 2518	CỤC 1B	1 480	1 464	16	22/4	TD	NGUỒN TN
2	XDCN MỎ	15/4	1027/4	22/4	HD 1818	CÁM 8A	1 981	1 969	12	22/4	TD	NGUỒN ĐN-CS
3	MV POSPTANAMAX 1	16/4	1 928		CÁM PHẢ 21	TNK (ÚC)	3 880	3 810	70	22/4		
	Tàu dự kiến rót trong ngày						7 170	980	6 190			
1	ĐTTM&DV	21/4	1079/4	28/4	BN 1388	CÁM 4A.1	1 950	980	970	RÓT DỖ	TD	NGUỒN CS
2	TNV HẢI DƯƠNG	22/4	1088/4	30/4	HP 6131	CÁM 8A	1 800		1 800		TD	NGUỒN ĐN-CS
3	MV GOLDEN FUTURE	19/4	1 939		SƠN HẢI 07	TNK (ÚC)	3 420		3 420			
	Tàu đã làm lệnh						20 350		20 350			
1	ĐAM NINH BÌNH	21/4	271/4	30/4	NB 8611	CÁM 4A.1	3 100		3 100		HỘ LỚN	
2	VTT	16/4	962/4	23/4	NGÃN SƠN 39	CỤC 1B	2 050		2 050		TD	NGUỒN ĐN-CS
3	COALIMEX	22/4	1018/4	30/4	BN 2009	CỤC 1A	1 000		1 000		TD	NGUỒN ĐN-CS
4	THAN MIỀN TRUNG	22/4	1019/4	30/4	TRUNG KIẾN 01	CỤC 1A	1 000		1 000		TD	NGUỒN ĐN-CS
5	ĐTTM&DV	22/4	1020/4	30/4	BN 0869	CỤC 1B	1 100		1 100		TD	NGUỒN ĐN-CS
6	ĐT TM & DV	19/4	1060/4	26/4	BN 2335	CỤC 1A	1 300		1 300		TD	NGUỒN ĐN-CS
7	THAN MIỀN NAM	21/4	1073/4	28/4	THANH TÙNG 01	CỤC 1B	1 200		1 200		TD	NGUỒN ĐN-CS
8	COALIMEX	21/4	1078/4	28/4	BN 2519	CỤC 1B	1 000		1 000		TD	NGUỒN ĐN-CS
9	SÔNG HỒNG	22/4	1085/4	30/4	BN 2611	CỤC 1B	1 100		1 100		TD	NGUỒN CS
10	DVVT QN	22/4	1004/4	30/4	BN 1798	ĐON 8C	1 200		1 200		TD	NGUỒN HL
11	MV GOLDEN FUTURE	19/4	1 930		CỬA ỒNG 19	TNK (ÚC)	2 100		2 100			
12	MV GOLDEN FUTURE	20/4	1 966		CỬA ỒNG 16	TNK (ÚC)	2 100		2 100			
13	MV GOLDEN FUTURE	22/4	1 984		CỬA ỒNG 06	TNK (ÚC)	2 100		2 100			
III	KHO BẢO NGUYÊN						8 708	-	8 708			
	Tàu đã làm hàng											
	Tàu dự kiến rót trong ngày						1 620		1 620			
1	ĐIỆN PHẢ LẠI	21/4	268/4	30/4	QN 4080	CÁM 5A.10	1 620		1 620		HỘ LỚN	
	Tàu đã làm lệnh						7 088		7 088			
1	ĐIỆN PHẢ LẠI	21/4	272/4	30/4	HD 5866	CÁM 5A.10	3 184		3 184		HỘ LỚN	
2	ĐIỆN PHẢ LẠI	22/4	273/4	30/4	HN 0259	CÁM 5A.10	3 904		3 904		HỘ LỚN	
IV	KHO CẢNG KM6						20 193	8 913	11 280			
	Tàu đã làm hàng						8 335	8 313	22			
1	COALIMEX	21/4	1 076	30/4	VIỆT THUẬN 03-01	CÁM 6A.1	3 150	3 139	11	22/4	PTCB	

PHÒNG ĐKSX

NGÀY 22 THÁNG 4 NĂM 2026

STT	Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rút	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
2	KDT MIỀN BẮC	22/4	1 081	30/4	BN 2728	CÁM 6A.1	2 585	2 581	4	22/4	PTCB	
3	KDT MIỀN BẮC	22/4	1 083	30/4	ND 3586	CÁM 5B.1	2 600	2 593	7	22/4	PTCB	
<i>Tàu dự kiến rút trong ngày</i>							11 858	600	11 258			
1	KDT MIỀN BẮC	22/4	1 087	30/4	HP 6068	CÁM 6A.1	5 538		5 538		PTCB	
2	COALIMEX	22/4	1 089	30/4	HOÀNG ANH 68	CÁM 6A.1	4 000		4 000		PTCB	
3	ĐTTM&DV	17/4	1 042	24/4	BN 0679	CUC 1B	1 250	600	650	RÓT ĐỔ	TD	NGUỒN QH
4	DVVTF QN	22/4	1 080	30/4	HP 6739	BỬN 3C	1 070		1 070		TD	NGUỒN QH
<i>Tàu đã làm lệnh</i>												
V	TÀU XUẤT KHẨU						63 500	27 725	47 070			
<i>Tàu đã làm hàng</i>												
<i>Tàu dự kiến rút trong ngày</i>							57 500	27 725	41 070			
1	BỈ	15/4	31-B/4/XK		MV ZHENG ZHI	CUC 2B.2	20 000	11 295	20 000	RÓT ĐỔ		
2	BỈ	15/4	31-B/4/XK		MV ZHENG ZHI	CUC 4A.3	10 000	4 735	5 265	RÓT ĐỔ		
3	BỈ	15/4	31-B/4/XK		MV ZHENG ZHI	CUC 4B.3	10 000		10 000			
4	BỈ	15/4	31-B/4/XK		MV ZHENG ZHI	CUC 5A.1	7 500	5 499	2 001	RÓT ĐỔ		
5	BỈ	15/4	31-B/4/XK		MV ZHENG ZHI	CÁM 1	10 000	6 196	3 804	RÓT ĐỔ		
<i>Tàu đã làm lệnh</i>							6 000		6 000			
1	THÁI LAN	16/4	35/4/XK		MV HOANG TRIEU 69	CUC 4B.3	6 000		6 000			
VI	TÀU NHẬP KHẨU		ĐƠN VỊ ĐIỀU HÀNH				65 780	34 200	31 580			
<i>Tàu đã làm hàng</i>												
<i>Tàu dự kiến rút trong ngày</i>							45 000	34 200	10 800			
1	ÚC		CLM		MV GOLDEN FUTURE		45 000	34 200	10 800	BỐC ĐỔ		TTCO: 30.000 - KVCP: 15.000
<i>Tàu đã làm lệnh</i>							20 780		20 780			
1	LÀO		CLM		TRƯỜNG NGUYỄN STAR		8 180		8 180			TTCO: 8.180
2	LÀO		CLM		TRƯỜNG NGUYỄN OCEAN		12 600		12 600			KVCP: 12.600